

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 20/06/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	5.200	5,17%
2	CTG	900	1,71%
3	DCM	100	0,17%
4	DGC	200	0,91%
5	DIG	500	0,41%
6	DPM	200	0,36%
7	EIB	1.700	1,84%
8	FPT	1.400	7,58%
9	FRT	100	0,81%
10	GEX	700	1,14%
11	GMD	400	1,02%
12	HCM	400	0,48%
13	HDB	2.900	2,98%
14	HPG	3.900	4,90%
15	HSG	500	0,39%
16	IDC	200	0,38%
17	KBC	600	0,72%
18	KDH	600	0,84%
19	LPB	3.100	4,69%
20	MBB	3.700	4,34%
21	MSB	2.600	1,46%
22	MSN	800	2,52%
23	MWG	1.200	3,59%
24	NLG	300	0,52%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
<i>Order</i>	<i>Securities symbol</i>	<i>Volume</i>	<i>Weighting</i>
25	PDR	500	0,42%
26	PLX	100	0,18%
27	PNJ	300	1,12%
28	POW	600	0,36%
29	PVD	300	0,30%
30	PVS	200	0,33%
31	SAB	100	0,23%
32	SHB	3.800	2,31%
33	SHS	900	0,54%
34	SSB	2.000	1,69%
35	SSI	1.500	1,67%
36	STB	2.100	4,62%
37	TCB	5.100	8,10%
38	TPB	1.400	0,88%
39	VCB	1.000	2,64%
40	VCG	400	0,39%
41	VCI	400	0,66%
42	VHM	1.100	3,68%
43	VIB	2.300	1,93%
44	VIC	1.200	5,01%
45	VJC	300	1,24%
46	VND	1.200	0,93%
47	VNM	900	2,36%
48	VPB	4.400	3,80%
49	VPI	100	0,24%
50	VRE	1.000	1,15%
I	Chứng khoán/Stock	2.050.330.000	95,74%
II	Tiền/Cash(VND)	91.324.365	4,26%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.141.654.365	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.050.330.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.141.654.365
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	91.324.365

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	MBB	25.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	SSI	23.900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	TCB	34.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	VCB	56.600	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	VCI	35.600	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	18.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VND	16.600	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 20/06/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 19/06/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5.800.000,00	5.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	20.260,00	20.500,00	-240,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	124.215.953.181,00	125.853.669.526,00	-1.637.716.345,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.141.654.365,00	2.133.113.042,00	8.541.323,00
của 1 CCQ/ per Share	21.416,54	21.331,13	85,41
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.404,74	2.405,53	-0,79

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/06/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/06/2025



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC